

THÔNG BÁO

V/v xét nâng bậc lương thường xuyên đợt 1 năm 2022

Kính gửi: **Lãnh đạo các đơn vị**

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Thông tư 08/2013/TT-BNV ngày 31/07/2013 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư 03/2021/TT-BNV, ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 1/VBHN-BNV, ngày 02/05/2022 văn bản hợp nhất của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Nhà trường thông báo việc xét nâng bậc lương đợt 1 năm 2022 như sau:

1.1. Điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung:

- Thời gian:
 - + Đủ 24 tháng đối với viên chức và người lao động (VC, NLĐ) loại B, C, hạng IV;
 - + Đủ 36 tháng đối với VC loại A, hạng I, II, III;
 - + Đủ 12 tháng đối với VC, NLĐ đã hưởng phụ cấp vượt khung từ 5% trở lên.
- Điều kiện: Xếp loại VC, NLĐ: Hoàn thành nhiệm vụ trở lên (trong thời gian xét nâng bậc lương theo từng VC, NLĐ).

1.2. Thời gian không được tính để xét nâng bậc lương thường xuyên: Thực hiện theo điểm c, khoản 1, Điều 2, Thông tư 08/2013/TT-BNV, ngày 31/7/2013 và khoản 3, Điều 1 Thông tư 03/2021 của Bộ Nội vụ, gồm:

- Thời gian tập sự;
- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương;
- Thời gian đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài vượt quá thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định;
- Thời gian VC, NLĐ đào ngũ trong quá trình thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ;
- Thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam;

- Thời gian thử thách đối với VC, NLĐ bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo; trường hợp thời gian thử thách ít hơn thời gian bị kéo dài nâng bậc lương thường xuyên tính theo thời gian bị kéo dài nâng bậc lương thường xuyên.

1.3. Trường hợp bị kéo dài thời gian nâng bậc lương: Thực hiện theo khoản 5, Điều 1, Thông tư 03/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ, gồm:

- Kéo dài 12 tháng đối với các trường hợp viên chức bị kỷ luật cách chức quản lý.
- Kéo dài 06 tháng đối với các trường hợp: VC bị kỷ luật cảnh cáo; NLĐ bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo; VC, NLĐ xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm;
- Kéo dài 03 tháng đối với VC bị kỷ luật khiển trách.

Trường hợp vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao vừa bị kỷ luật thì thời gian kéo dài nâng bậc lương thường xuyên là tổng các thời gian bị kéo dài theo quy định.

Trường hợp bị đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ do bị kỷ luật (cùng một hành vi vi phạm) thì thời gian kéo dài nâng bậc lương thường xuyên tính theo hình thức kỷ luật tương ứng.

2. Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức, người lao động đã có thông báo nghỉ hưu:

VC, NLĐ đã có thông báo nghỉ hưu, nếu trong thời gian giữ bậc đạt đủ 02 tiêu chuẩn quy định tại khoản 2, Điều 2, Thông tư 08/2013; khoản 4, Điều 1, Thông tư 03/2021/TT-BNV, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và kể từ ngày có thông báo nghỉ hưu đến trước ngày nghỉ hưu còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên theo quy định thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn bằng số tháng còn thiếu này.

Căn cứ hồ sơ quá trình công tác của VC, NLĐ, Hiệu trưởng thông báo đến toàn thể VC, NLĐ danh sách dự kiến nâng bậc lương đợt 1 năm 2022.

(Danh sách dự kiến nâng bậc lương thường xuyên đợt 1, nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu, tăng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2022 được đăng tải trên website của Trường).

Nhận được Thông báo này, yêu cầu Lãnh đạo, Công đoàn các đơn vị thông báo đến toàn thể VC, NLĐ. Ý kiến phản hồi gửi về phòng Tổ chức cán bộ **trước ngày 24 tháng 6 năm 2022** (gặp đ/c Loan, ĐT: 0965523579).

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- TT. Thông tin (đăng website)
- Lưu: VT, TCCB, Hội đồng lương.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục

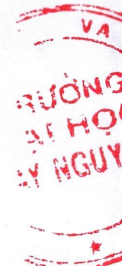
DANH SÁCH VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN, TĂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG, NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỂ NGHỈ HƯU, TÍNH ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 1186 /TB-ĐHTN, ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương tính đến 30/6/2022						Ghi chú	
		Nam	Nữ		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Chức danh hoặc ngạch (Mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau		Hệ số lương tăng thêm do nâng bậc/ phụ cấp thâm niên vượt khung (hệ số chênh lệch)
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. VIÊN CHỨC ĐỀ NGHỊ BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																	
1	Phùng Minh Lương	20/12/1962		K. Y Dược	PGS.TS	V.07.01.01	2	6.56	0	14/02/2019	V.07.01.01	3	6.92	0	14/02/2022	0.36	
2	Trần Quang Hạnh	02/09/1964		K. CN - TY	PGS.TS	V.07.01.01	2	6.56	0	18/05/2019	V.07.01.01	3	6.92	0	18/05/2022	0.36	
3	Nguyễn Thị Thanh Hương		10/10/1967	K. NL Nghiệp	PGS.TS	V.07.01.01	2	6.56	0	18/05/2019	V.07.01.01	3	6.92	0	18/05/2022	0.36	
4	Võ Viên Viên	12/08/1980		K KHTN&CN	PGS.TS	V.07.01.01	2	6.56	0	18/05/2019	V.07.01.01	3	6.92	0	18/05/2022	0.36	
II. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																	
5	Vũ Thị Nga		30/10/1983	BV Trường	THCN	V.08.06.16	8	3.26	0	01/02/2020	V.08.06.16	9	3.46	0	01/02/2022	0.20	
6	Lương Thị Kim Hoa		12/04/1986	BV Trường	THCN	01.003	3	3.00	0	01/06/2019	01.003	4	3.33	0	01/06/2022	0.33	
7	Võ Thị Ngọc Phượng		24/04/1986	BV Trường	THCN	V.08.05.12	3	3.00	0	01/03/2019	V.08.05.12	4	3.33	0	01/03/2022	0.33	
8	Nguyễn Thị Ngọc Duyên		10/02/1982	BV Trường	THCN	V.08.05.13	7	3.06	0	01/03/2020	V.08.05.13	8	3.26	0	01/03/2022	0.20	
9	Phạm Thị Minh Thương		05/06/1984	BV Trường	THCN	V.08.05.13	7	3.06	0	01/03/2020	V.08.05.13	8	3.26	0	01/03/2022	0.20	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Trần Thị Diễm Đoan		06/10/1983	BV Trường	THCN	V.08.05.13	7	3.06	0	01/03/2020	V.08.05.13	8	3.26	0	01/03/2022	0.20
11	Phạm Huy Trung	07/07/1967		BV Trường	CQĐT	01.005	7	3.13	0	01/06/2020	01.005	8	3.31	0	01/06/2022	0.18
12	Đặng Thị Phương Thảo		29/10/1994	K. CN-TY	BSTY	V.07.01.03	1	2.34	0	01/04/2019	V.07.01.03	2	2.67	0	01/04/2022	0.33
13	Bùi Thị Thanh		30/10/1981	K. CN-TY	Cử nhân	01.003	5	3.66	0	01/03/2019	01.003	6	3.99	0	01/03/2022	0.33
14	Trần Thị Kim Thi		12/06/1992	K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
15	Vũ Bích Thủy		16/03/1992	K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
16	Nguyễn Đức Thắng		05/07/1989	K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	05/01/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/01/2022	0.33
17	Phan Thị Kim Thu		19/12/1989	K. KHTN&CN	Tiến sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/06/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2022	0.33
18	Trương Bá Phong	02/09/1983		K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/04/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/04/2022	0.33
19	Trần Quốc Lâm	10/01/1982		K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3.66	0	02/02/2019	V.07.01.03	6	3.99	0	01/02/2022	0.33
20	Nguyễn Thảo Trang		17/07/1992	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
21	Lê Thanh Hà	28/04/1983		K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/03/2018	V.07.01.03	5	3.66	0	01/03/2022	0.33
22	Phạm Nghiêm Hồng Ngọc Bích		14/04/1992	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
23	Nguyễn Thị Thanh Tỷ		25/06/1989	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
24	Huỳnh Thị Mỹ Duyên		09/12/1992	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
25	Nguyễn Thị Bích Ngọc		28/01/1991	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
26	Trần Thị Tuyền		20/08/1985	K. Kinh tế	Đại học	01.003	3	3.00	0	01/02/2019	01.003	4	3.33	0	01/02/2022	0.33
27	Nguyễn Hà Hồng Anh	24/01/1987		K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/06/2022	0.33
28	Phạm Thanh Hùng	24/08/1986		K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	02/03/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/03/2022	0.33
29	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyễn		13/09/1981	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3.99	0	01/05/2019	V.07.01.03	7	4.32	0	01/05/2022	0.33
30	Lê Thị Hồng Hạnh		21/04/1990	K. LLCT	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
31	Nguyễn Thiện Khoa		18/08/1991	K. Ngoại ngữ	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
32	Hoàng Thị Xuân		26/02/1969	K. Ngoại ngữ	Thạc sỹ	V.07.01.02	5	5.76	0	01/04/2019	V.07.01.02	6	6.10	0	01/04/2022	0.34
33	Elaine Alio		18/09/1992	K. NLN	Cử nhân	V.07.01.03	1	2.34	0	01/04/2019	V.07.01.03	2	2.67	0	01/04/2022	0.33
34	Nguyễn Thị Anh Thu			K. NLN	Kỹ sư	V.05.02.08	6	2.86	0	01/06/2020	V.05.02.08	7	3.06	0	01/06/2022	0.20

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
35	Nguyễn Thị Vân		06/12/1985	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	02/02/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/02/2022	0.33
36	Phan Thị Thanh Hoài		05/10/1982	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3.66	0	10/02/2019	V.07.01.03	6	3.99	0	01/02/2022	0.33
37	Vũ Hải Nam	31/08/1981		K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3.99	0	01/05/2019	V.07.01.03	7	4.32	0	01/05/2022	0.33
38	Lê Thị Thảo Nguyên		16/08/1991	K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
39	Vũ Minh Thu		20/07/1988	K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
40	Đinh Thị Trang		06/09/1992	K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
41	Nguyễn Thị Yến Nhung		22/08/1992	K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
42	Y Rô Bi BKrông	06/10/1988		K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/06/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2022	0.33
43	Phạm Thế Hùng	11/04/1986		K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/06/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2022	0.33
44	Chu Vương Thìn	24/07/1988		K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/06/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2022	0.33
45	Nguyễn Xuân Tuyền	01/02/1983		K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/06/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2022	0.33
46	Nguyễn Thị Kim Hồng		04/06/1989	K. Sư phạm	Tiến sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/02/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/02/2022	0.33
47	Hoàng Lê Anh Ly	23/08/1985		K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/06/2022	0.33
48	Thái Thị Hoài An		08/06/1975	K. Sư phạm	Tiến sỹ	V.07.01.02	2	4.74	0	01/04/2019	V.07.01.02	3	5.08	0	01/04/2022	0.34
49	Nguyễn Thanh Hiệp		15/10/1993	K. Y Dược	Bác sỹ	V.07.01.03	1	2.34	0	01/04/2019	V.07.01.03	2	2.67	0	01/04/2022	0.33
50	Phan Hoàng Thái Bảo		16/10/1993	K. Y Dược	Bác sỹ	V.07.01.03	1	2.34	0	01/04/2019	V.07.01.03	2	2.67	0	01/04/2022	0.33
51	Võ Trần Quốc Việt		30/11/1987	K. Y Dược	Đại học	V.08.07.19	4	2.46	0	01/03/2020	V.08.07.19	5	2.66	0	01/03/2022	0.20
52	Huỳnh Anh Tuấn		04/11/1989	K. Y Dược	Bác sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
53	Đinh Thị Ngọc Lệ		18/09/1990	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
54	Nguyễn Thị Thủy Hằng		20/08/1990	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
55	Trịnh Bá Hùng Mạnh		28/09/1990	K. Y Dược	Bác sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	04/05/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/05/2022	0.33
56	Nguyễn Đức Vương		04/04/1988	K. Y Dược	Bác sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
57	Trần Thị Nguyên Đăng		10/08/1987	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	04/05/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/05/2022	0.33
58	Phan Thị Kim Phụng		01/01/1991	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	04/05/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/05/2022	0.33
59	Trần Thị Minh Tâm		29/10/1987	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	04/05/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/05/2022	0.33



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
60	Lê Thị Xuân Quỳên		06/02/1988	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2.67	0	01/04/2019	V.07.01.03	3	3.00	0	01/04/2022	0.33	
61	Hoàng Thị Thanh Thảo		13/06/1986	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/04/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/04/2022	0.33	
62	Phan Thị Huyền Trang		06/04/1988	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	03/01/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/01/2022	0.33	
63	Nguyễn Bích Vân		02/10/1987	K. Y Dược	Tiến sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	04/05/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/05/2022	0.33	
64	Đặng Thị Xuyên		01/11/1987	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/04/2019	V.07.01.03	4	3.33	0	01/04/2022	0.33	
65	Lê Anh Tuấn	04/12/1982		K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/01/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/01/2022	0.33	
66	Vũ Thị Thu Hường		25/07/1987	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/06/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/06/2022	0.33	
67	Nguyễn Thị Kim Quỳên		15/01/1982	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3.66	0	01/06/2019	V.07.01.03	6	3.99	0	01/06/2022	0.33	
68	Trần Thị Bích Dân		24/10/1979	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3.99	0	01/03/2019	V.07.01.03	7	4.32	0	01/03/2022	0.33	
69	Đinh Hữu Hùng	08/08/1975		K. Y Dược	Tiến sỹ	V.07.01.03	7	4.32	0	01/01/2019	V.07.01.03	8	4.65	0	01/01/2022	0.33	
70	Trần Thanh Trúc	26/01/1974		P. CSVC	CQĐT	01.005	6	1.90	0	01/06/2020	01.005	7	2.08	0	01/06/2022	0.18	
71	Nguyễn Việt Hưng	08/09/1975		P. CSVC	THCN	01.005	8	2.91	0	01/03/2020	01.005	9	3.09	0	01/03/2022	0.18	
72	Nguyễn Quý Bảo	15/03/1975		P. CSVC	Kỹ sư	01.003	5	3.66	0	17/04/2019	01.003	6	3.99	0	01/04/2022	0.33	
73	Nguyễn Văn Thanh	02/03/1981		P. CTSV	Thạc sỹ	01.003	4	3.33	0	01/08/2018	01.003	5	3.66	0	01/05/2022	0.33	9 tg
74	Nguyễn Thị Thúy Hằng		26/11/1990	P. CTSV	Cử nhân	01.003	2	2.67	0	05/01/2019	01.003	3	3.00	0	01/01/2022	0.33	
75	Trần Thị Hương Thảo		06/06/1981	P. HCTH	Thạc sỹ	01.003	5	3.66	0	02/01/2019	01.003	6	3.99	0	01/01/2022	0.33	
76	Phạm Nguyễn Quỳnh Trang	04/09/1988		P. KHTC	Cử nhân	01.003	1	2.34	0	01/04/2019	01.003	2	2.67	0	01/04/2022	0.33	
77	Võ Văn Thành	13/11/1966		P. KHTC	Thạc sỹ	06.031	8	4.65	0	01/05/2019	06.031	9	4.98	0	01/05/2022	0.33	
78	Nguyễn Thanh Tùng	07/07/1978		P. TCCB	Thạc sỹ	01.002	1	4.40	0	01/04/2019	01.002	2	4.74	0	01/04/2022	0.34	
79	Đinh Thị Kiều Loan		12/08/1975	P. TCCB	Thạc sỹ	V.07.01.02	2	4.74	0	01/04/2019	V.07.01.02	3	5.08	0	01/04/2022	0.34	
80	Đậu Thị Thúy Hoàn		05/08/1981	P. TT&TVTS	Đại học	01.003	5	3.66	0	01/02/2019	01.003	6	3.99	0	01/02/2022	0.33	
81	Đặng Quốc Huy	16/07/1984		P. TT&TVTS	Thạc sỹ	01.003	4	3.33	0	01/01/2019	01.003	5	3.66	0	01/01/2022	0.33	s.con 3: 1/2022
82	La Đức Tùng	13/04/1980		P. TTPC	Thạc sỹ	01.003	5	3.66	0	01/05/2019	01.003	6	3.99	0	01/05/2022	0.33	
83	Phạm Thị Thu Huyền		18/01/1992	Trường CNTH	Cử nhân	V.07.05.15	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.05.15	3	3.00	0	01/01/2022	0.33	
84	Phạm Văn Ngu			Trường CNTH	Cử nhân	V.07.05.15	2	2.67	0	05/01/2019	V.07.05.15	3	3.00	0	01/01/2022	0.33	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
85	Lý Thị Hà Phương		10/08/1991	Trường CNTH	Thạc sỹ	V.07.05.15	2	2.67	0	01/01/2019	V.07.05.15	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
86	Trần Thị Bích Phương		10/02/1986	Trường CNTH	Thạc sỹ	V.07.05.15	4	3.33	0	02/02/2019	V.07.05.15	5	3.66	0	01/02/2022	0.33
87	Nguyễn Tiến Chương	10/08/1984		Trường CNTH	Thạc sỹ	V.07.05.14	1	4.00	0	01/05/2019	V.07.05.14	2	4.34	0	01/05/2022	0.34
88	Nguyễn Hữu Duẩn	20/10/1982		Trường CNTH	Thạc sỹ	V.07.05.14	1	4.00	0	01/05/2019	V.07.05.14	2	4.34	0	01/05/2022	0.34
89	Đoàn Tiến Dũng	13/10/1982		Trường CNTH	Tiến sỹ	V.07.05.14	1	4.00	0	01/05/2019	V.07.05.14	2	4.34	0	01/05/2022	0.34
90	Đinh Thị Ánh Tuyết		11/06/1985	TT. GDQP&AN	Cao đẳng	01.005	5	1.72	0	01/03/2020	01.005	6	1.90	0	01/03/2022	0.18
91	Vũ Mạnh Cường		25/05/1989	TT. GDQP&AN	Cử nhân	01.003	2	2.67	0	05/01/2019	01.003	3	3.00	0	01/01/2022	0.33
92	Lê Văn Đoài	10/06/1985		TT. GDQP&AN	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	02/01/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/01/2022	0.33
93	Khúc Đình Tân	21/10/1981		TT. GDQP&AN	Đại học	V.07.01.03	4	3.33	0	02/01/2019	V.07.01.03	5	3.66	0	01/01/2022	0.33
94	Nguyễn Văn Quang	14/08/1985		TT. HTSV	Đại học	01.003	3	3.00	0	01/10/2017	01.003	4	3.33	0	01/04/2022	0.33
95	Phan Văn Khương	05/01/1964		TT. HTSV	Cử nhân	01.003	8	4.65	0	01/04/2019	01.003	9	4.98	0	01/04/2022	0.33

III. VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG

96	Nguyễn Thị Hương		09/01/1967	BV Trường	BSCK1	V.08.01.03	9	4.98	0	01/01/2019	V.08.01.03	9	4.98	5	01/01/2022	5%
97	Nguyễn Thị Minh Hòa		28/10/1976	TT. HTSV	CQĐT	01.009	12	2.98	9	01/01/2021	01.009	12	2.98	10	01/01/2022	1%
98	Vũ Văn Luyện	10/04/1962		P. HCTH	CQĐT	01.011	12	3.48	17	01/04/2021	01.011	12	3.48	18	01/04/2022	1%

Danh sách có 98 người